

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế Cuối học kì I
Năm học 2022-2023**

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGD&ĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: học sinh

Số TT	Nội dung		Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
				Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh		1118	167	209	225	221	296
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)		1118	167	209	225	221	296
III	Số học sinh chia theo Năng lực (Năng lực cốt lõi)							
1	Lớp 1, lớp 2 và lớp 3 (Năng lực cốt lõi)		601	167	209	225		
Năng lực chung								
a	Tự chủ và tự học	T	470	137	168	165		
		Đ	128	30	40	58		
		C	3		1	2		
b	Giao tiếp và hợp tác	T	484	144	172	168		
		Đ	117	23	37	57		
		C						
c	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	T	451	135	159	157		
		Đ	141	31	46	64		
		C	9	1	4	4		
Năng lực đặc thù			601					
a	Ngôn ngữ	T	511	153	163	195		
		Đ	84	13	43	28		
		C	6	1	3	2		
b	Tính toán	T	523	163	175	185		
		Đ	71	4	30	37		
		C	7		4	3		
c	Khoa học	T	439	130	143	166		
		Đ	162	37	66	59		
		C						
d	Thẩm mỹ	T	383	104	135	144		

		Đ	218	63	74	81		
		C						
e	Thể chất	T	372	93	138	141		
		Đ	228	74	71	83		
		C	1			1		
g	Công nghệ	T	203			203		
		Đ	22			22		
		C						
2	Lớp 4,5 (Năng lực)		517					
a	Tự phục vụ, tự quản	T	382				158	224
		Đ	133				62	71
		C	2				1	1
b	Hợp tác	T	365				152	213
		Đ	146				66	80
		C	6				3	3
c	Tự học, giải quyết VĐ	T	263				102	161
		Đ	214				96	118
		C	40				23	17
IV	Số HS chia theo Phẩm chất (tỷ lệ so với tổng số)							
1	Lớp 1, lớp 2 và lớp 3 (Phẩm chất chủ yếu)		601					
a	Yêu nước	T	566	167	195	204		
		Đ	35		14	21		
		C						
b	Nhân ái	T	383	167	193	203		
		Đ	37		16	21		
		C	1			1		
c	Chăm chỉ	T	467	146	156	165		
		Đ	130	21	50	59		
		C	4		3	1		
d	Trung thực	T	542	165	190	187		
		Đ	59	2	19	38		
		C						
e	Trách nhiệm	T	480	151	162	167		
		Đ	120	16	46	58		
		C	1		1			

2	Lớp 4,5 (Phẩm chất)		517					
a	Chăm học, chăm làm	T	275				112	163
		Đ	210				88	122
		C	32				21	11
b	Tự tin, trách nhiệm	T	350				133	217
		Đ	162				84	78
		C	5				4	1
c	Trung thực, kỉ luật	T	372				138	234
		Đ	145				83	62
		C						
d	Đoàn kết, yêu thương	T	460				184	276
		Đ	57				37	20
		C						
V	Số học sinh chia theo kết quả học tập							
1	Tiếng Việt		1118					
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		812	157	188	192	79	196
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		292	9	18	32	134	99
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		14	1	3	1	8	1
2	Toán		1118					
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		843	164	186	190	129	174
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		240	3	19	32	76	110
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		35		4	3	16	12
3	Khoa học		517					
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		411				148	263
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		98				65	33
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		8				8	
4	Lịch sử và Địa lí		517					
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		362				170	192
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		143				45	98
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		12				6	6
5	Tiếng nước ngoài		742					

a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	470			143	136	191
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	267			82	81	104
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	5				4	1
6	Tin học	0					
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	0					
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0					
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0					
7	Đạo đức	1118					
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	806	133	164	161	132	216
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	321	34	45	64	89	80
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
8	Tự nhiên và Xã hội	601					
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	429	126	146	157		
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	172	41	63	68		
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
9	Hoạt động trải nghiệm	601					
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	450	134	156	160		
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	151	33	53	65		
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
10	Âm nhạc-Nghệ thuật (ÂN)	1118					
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	536	73	117	131	79	136
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	582	94	92	94	142	160
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
11	Mĩ thuật-Nghệ thuật (MT)	1118					
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	661	85	141	155	112	168
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	457	82	68	70	109	128
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
12	Kỹ thuật	517					

a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	241				86	155
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	276				135	141
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
13	Công nghệ và Tin học (Công nghệ)	225			173		
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	173			52		
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	52					
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
14	Thể dục (Giáo dục thể chất)	1118					
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	625	93	137	134	107	154
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	493	74	72	91	114	142
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
VII	Tổng hợp kết quả cuối học kì I	1118					
1	Chương trình học kì I						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	238	35	45	96	13	49
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	825	131	157	124	186	227
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	55	1	7	5	22	20
2	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
3	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0

Uông Bí, ngày 05 tháng 01 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Ngô Thị Huế